



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: 14 đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Tp.Hồ Chí Minh
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028.362.00147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009200.25
MSM: VT.25.4207.NT01

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : KHU CÔNG NGHIỆP MỸ XUÂN B1 - CONAC
Địa điểm lấy mẫu : Phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 12/09/2025
Ngày trả kết quả : 26/09/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT01	Cột A
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,4	40
2	Độ màu ^(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	7	50
3	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	6,31	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	30
5	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	32	75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15	50
7	Asen (As) ^(#)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,05
8	Thủy ngân (Hg) ^(#)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,005
9	Chì (Pb) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
10	Cadimi (Cd) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,05
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(#)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,05
12	Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,2
13	Đồng (Cu) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	2
14	Kẽm (Zn) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	3
15	Niken (Ni) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,2
16	Mangan (Mn) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,069	0,5
17	Sắt (Fe) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,21	1
18	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	< 0,0015	0,07
19	Tổng phenol ^(#)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 0,9	5
21	Sunfua (S ²⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	< 0,040	0,2
22	Florua (F ⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	< 0,10	5
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	1,4	5
24	Tổng Nito ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,3	20
25	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,58	4
26	Clorua (Cl ⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.B:2023	92,8	500
27	Clo dư ^(#)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	50



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: 14 đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Tp.Hồ Chí Minh
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028.362.00147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT01	Cột A
	Aldrin	µg/L		< 0,0060	-
	Dieldrin	µg/L		< 0,0060	-
	Endrin	µg/L		< 0,0060	-
	Endrin keton	µg/L		< 0,0060	-
	Endrin aldehyt	µg/L		< 0,0060	-
	α-BHC	µg/L		< 0,0060	-
	β-BHC	µg/L		< 0,0060	-
	γ-BHC	µg/L		< 0,0060	-
	δ-BHC	µg/L		< 0,0060	-
	DDTs	µg/L		< 0,0060	-
	2,4'-DDD	µg/L		< 0,0060	-
	4,4'-DDD	µg/L		< 0,0060	-
	2,4'-DDE	µg/L		< 0,0060	-
	4,4'-DDE	µg/L		< 0,0060	-
	2,4'-DDT	µg/L		< 0,0060	-
	4,4'-DDT	µg/L		< 0,0060	-
	Chlordane	µg/L		< 0,0060	-
	cis-Chlordane	µg/L		< 0,0060	-
	trans-Chlordane	µg/L		< 0,0060	-
	alpha-Endosulfal	µg/L		< 0,0060	-
	beta-Endosulfal	µg/L		< 0,0060	-
	Endosulfan Sunfate	µg/L		< 0,0060	-
	Methoxychlor	µg/L		< 0,0060	-
	Heptachlor	µg/L		< 0,0060	-
	Heptachlor epoxide	µg/L		< 0,0060	-
	Heptachlor-endo-epoxide	µg/L		< 0,0060	-
	Hexachlorobenzene	µg/L		< 0,0060	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	300
	Azinphos ethyl	µg/L		< 0,0060	-
	Azinphos methyl	µg/L		< 0,0060	-
	Clofenvinphos	µg/L		< 0,0060	-
	Chloropyriphos	µg/L		< 0,0060	-
	Chloropyriphos methyl	µg/L		< 0,0060	-
	Diazinon	µg/L		< 0,0060	-
	Dimethoate	µg/L		< 0,0060	-
	Disulfoton	µg/L		< 0,0060	-
	Parathion ethyl	µg/L		< 0,0060	-
	Bromophos Ethyl	µg/L		< 0,0060	-
	Bromophos Methyl	µg/L		< 0,0060	-

ĐA HỌC

TRUNG T.

TÍCH VÀ Đ

TRƯỜNG

JNG NA

BÀ RIA



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: 14 đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Tp. Hồ Chí Minh
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028.362.00147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT01	Cột A
	Ethion	µg/L		< 0,0060	-
	Fenthion	µg/L		< 0,0060	-
	Formothion	µg/L		< 0,0060	-
	Malathion	µg/L		< 0,0060	-
	Parathion methyl	µg/L		< 0,0060	-
30	PCBs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	< 0,066	3
	PCB ₂₈	µg/L		< 0,066	-
	PCB ₅₂	µg/L		< 0,066	-
	PCB ₁₀₁	µg/L		< 0,066	-
	PCB ₁₁₈	µg/L		< 0,066	-
	PCB ₁₃₈	µg/L		< 0,066	-
	PCB ₁₅₃	µg/L		< 0,066	-
	PCB ₁₈₀	µg/L		< 0,066	-
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
33	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ³	3.000

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, tọa độ N 10°37,826 E 107°3,887;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (°): Thông số được chứng nhận Vilas;
- Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất cứ hình thức nào nếu không có sự đồng ý của PNE.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu

